

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008, Luật Viên chức ngày 15/11/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 5501/TTr-UBND ngày 01/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc và hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức hành chính, sự nghiệp của tỉnh Quảng Trị năm 2021

1. Biên chế hành chính: 1.756 chỉ tiêu.
2. Số người làm việc: 16.074 chỉ tiêu, trong đó:
 - Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 13.287 chỉ tiêu;
 - Sự nghiệp y tế: 1.966 chỉ tiêu;

- Sự nghiệp văn hóa - thể thao: 333 chỉ tiêu;
- Sự nghiệp khác: 488 chỉ tiêu.
- 3. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 199 chỉ tiêu, trong đó:
 - Trong cơ quan hành chính: 103 chỉ tiêu;
 - Trong đơn vị sự nghiệp công lập: 96 chỉ tiêu.
- 4. Biên chế trong các tổ chức hội: 71 chỉ tiêu.
- 5. Hợp đồng lao động (nguồn ngân sách địa phương): 56 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Chính sách đối với việc cắt giảm 38 chỉ tiêu hợp đồng 68 (19 nhân viên lái xe, 13 nhân viên phục vụ, 04 nhân viên điện nước, 01 nhân viên bảo vệ, 01 nhân viên kỹ thuật) trong cơ quan, tổ chức hành chính do tinh giản biên chế:

Việc cắt giảm và thực hiện các chế độ chính sách đối với hợp đồng 68 trong cơ quan, tổ chức hành chính được thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong thời gian chưa cắt giảm, những trường hợp hợp đồng 68 kể trên tiếp tục được hưởng lương và các chế độ chính sách như hiện hưởng, kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách.

Sau khi thực hiện việc chấm dứt hợp đồng 68, trường hợp các cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động phục vụ, bảo vệ, điện nước, nhân viên kỹ thuật thì căn cứ quy định tại Luật Lao động số 10/2012/QH13 và các văn bản liên quan để thực hiện việc ký hợp đồng lao động, kinh phí chi trả cho hợp đồng lao động từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Đối với những trường hợp hợp đồng 68 cắt giảm không được hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định, ngoài chế độ, chính sách hiện hành được hưởng thì được hỗ trợ thêm 01 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội, kinh phí chi trả từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch số 84-KH/TU ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 86-KH/TU ngày 07/5/2018 của Tỉnh ủy và Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh về ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp xã; thôn, bản, khu phố; cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, gắn với tinh giản biên chế.

3. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án tinh giản biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025, trong đó xác

định tỷ lệ cắt giảm số người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước của từng đơn vị tối thiểu là 10% so với số người làm việc được giao năm 2021 theo Nghị quyết số 19-NQ/TW và Quyết định 1322/QĐ-UBND. Kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế.

4. Hoàn thành phê duyệt vị trí việc làm các cơ quan hành chính theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; đồng thời thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Tuyển dụng kịp thời đội ngũ công chức, viên chức còn thiếu theo đúng quy định.

5. Đẩy mạnh rà soát, cân đối, điều chỉnh hợp lý biên chế từ nơi thừa đến nơi thiếu giữa các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, thị xã, cơ cấu lại hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đúng định mức quy định, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, gắn với tinh giản biên chế.

6. Các huyện, thị xã, thành phố tìm giải pháp khuyến khích mở thêm các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập, để giảm số lượng học sinh trong các trường công lập. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi một số trường mầm non và trường trung học phổ thông công lập sang loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chuyển ra ngoài công lập để dành biên chế bổ sung cho những vùng khó khăn, nhằm thực hiện có hiệu quả việc tinh giản biên chế theo đúng quy định trong giai đoạn 2020-2025.

7. Không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên. Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và y tế không thực hiện hợp đồng lao động trên 12 tháng đối với những người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức hưởng lương ngân sách trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên hoặc một phần chi thường xuyên.

8. Chỉ đạo xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công, kèm định mức kinh tế kỹ thuật, làm cơ sở giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của

thành công ty cổ phần và Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục các sai sót trong sử dụng biên chế, số người làm việc, trong tuyển dụng công chức, viên chức và hợp đồng lao động.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Đối với biên chế hành chính dự phòng, trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sử dụng phải có văn bản thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo QT, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục

**CHI TIÊU BIÊN CHẾ, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế hành chính	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VHT T	SN khác	Tổng	HC	SN		
1	2	3=4+5+10+13	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
I	SỞ, BAN, NGÀNH	5,847	934	4,702	2,125	1,965	188	424	158	76	82	53	28
1	Sở Công Thương	41	29	9				9	3	2	1		
2	Sở GD và ĐT	1,945	45	1,896	1,896				4	3	1		11
3	Sở Giao thông VT	46	35	8				8	3	3			1
4	Sở Kế hoạch và ĐT	43	41	0					2	2			
5	Sở Khoa học và CN	56	32	22	0	0	0	22	2	2	0	0	1
5.1	Cơ quan Sở	24	22	0					2	2			
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn, ĐLCL	10	10	0					0	0			1
5.3	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	22		22				22	0				
6	Sở LĐ, TB và XH	174	38	115	0			115	21	2	19		
7	Sở Nội vụ	71	53	12	0	0	0	12	6	3	3	0	0
7.1	Cơ quan Sở	38	36	0					2	2			
7.2	Ban Thi đua - KT	8	8	0					0	0			
7.3	Ban Tôn giáo	10	9	0					1	1			
7.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	15		12				12	3		3		
8	Sở NN & PTNT	486	250	214	0	0	0	214	22	17	5	0	14
8.1	Cơ quan Sở	32	30	0					2	2			
8.2	Chi cục Kiểm lâm	152	141	0					11	11			2
8.3	Chi cục TT và BVTV	38	14	23				23	1	1			
8.4	Chi cục Chăn nuôi và TY	43	10	32				32	1	1			
8.5	Chi cục Thủy sản	24	11	12				12	1	1			
8.6	Chi cục Phát triển NT	18	18	0					0	0			
8.7	Chi cục Thủy lợi	16	14	1				1	1	1			
8.8	Chi cục QLCL NLS&TS	12	12	0					0	0			
8.9	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	151	0	146	0			146	5		5		12
9	Sở Ngoại vụ	21	19	0					2	2			
10	Sở Tư pháp	44	23	18				18	3	2	1		
11	Sở Tài chính	45	43	0					2	2			
12	Sở Tài nguyên và MT	48	46	0	0	0	0	0	2	2	0	0	1
12.1	Cơ quan Sở	30	28						2	2			1
12.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	10	10						0	0			
12.3	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	8	8						0	0			
12.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	0											
13	Sở Thông tin và TT	26	21	3				3	2	2			
14	Sở Văn hóa, TT và DL	180	36	126			126		18	2	16		
15	Sở Xây dựng	29	27	0					2	2			
16	Sở Y tế	2,048	54	1,965	0	1,965	0	0	29	3	26	0	0
16.1	Cơ quan Sở	31	29	0					2	2			

TT	Đơn vị	Tổng số	Biên chế hành chính	Số người làm việc					Hợp đồng 68			Biên chế Hội	Hợp đồng lao động
				Tổng	SNGD	SNYT	SN VHT T	SN khác	Tổng	HC	SN		
1	2	3=4+5+10+13	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14
16.2	Chi cục DS-KHHGD	14	13	0					1	1			
16.3	Chi cục An toàn VSTP	12	12	0					0	0			
16.4	Các đơn vị SN trực thuộc Sở	1,991	0	1,965		1,965			26		26		
17	Thanh tra tỉnh	30	28	0					2	2			
18	Văn phòng UBND tỉnh	78	41	23				23	14	12	2		
19	Văn phòng HĐND tỉnh	31	25						6	6			
19.1	Đại biểu dân cử chuyên trách	6	6						0				
19.2	Cơ quan Văn phòng	25	19						6	6			
20	Ban Dân tộc	25	23	0					2	2			
21	BQL các khu KT	28	25	0					3	3			
22	Trường Cao đẳng sư phạm	123		119	119				4		4		
23	Trường Cao đẳng Y tế	43		43	43				0				
24	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	69		67	67				2		2		
25	Đài PT-TH tỉnh	54		53			53		1		1		
26	Tạp chí Cửa Việt	10		9			9		1		1		
27	Tổng đội TNXP	0		0				0	0				
28	Hội Chữ thập đỏ	14		0					0			14	
29	Hội Người mù	3		0					0			3	
30	Hội Nhà báo	3		0					0			3	
31	Hội VHNT	7		0					0			7	
32	LH các Hội KHKT	5		0					0			5	
33	LH các TCHN	3		0					0			3	
34	LM HTX	18		0					0			18	
II	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	12,247	817	11,372	11,162	1	145	64	41	27	14	17	28
1	Thành phố Đông Hà	1,287	105	1,176	1,152		18	6	4	3	1	2	
2	Thị xã Quảng Trị	472	72	393	374		13	6	6	3	3	1	
3	Huyện Vĩnh Linh	1,566	90	1,469	1,449		13	7	5	2	3	2	7
4	Huyện Gio Linh	1,449	89	1,355	1,336		13	6	3	2	1	2	5
5	Huyện Triệu Phong	1,539	92	1,441	1,420		15	6	4	3	1	2	
6	Huyện Hải Lăng	1,470	91	1,373	1,353		14	6	4	3	1	2	
7	Huyện Cam Lộ	931	78	848	829		13	6	3	2	1	2	
8	Huyện Đakrông	1,345	90	1,249	1,221		22	6	4	3	1	2	9
9	Huyện Hướng Hoá	2,158	96	2,055	2,026		23	6	5	4	1	2	7
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	30	14	13	2	1	1	9	3	2	1		
III	DỰ PHÒNG	6	5	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Tổng cộng (I+II+III)		18,100	1,756	16,074	13,287	1,966	333	488	199	103	96	71	56